

Bản án số: 114/2024/HS-ST

Ngày: 04/12/2024

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nguyên.

Ông Nguyễn Hải Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:

Bà: Hoàng Thị Ngọc Tú và bà Trần Thị Là - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 105/2024/TLST-HS ngày 31/10/2024. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2024/QĐXXST-HS ngày 20/11/2024, đối với các bị cáo:

1/**Bùi Tuấn A**, sinh năm 1984, tại: tỉnh Ninh Bình. Giới tính: Nam. HKTT: tổ B, phường N, quận L, TP .. Nơi ở hiện tại: căn 2906, tòa Park1, khu tái định cư Đ, xã Đ, huyện Đ, TP .. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Bùi Trọng L, Con bà: Hà Thị L1. Vợ: Nguyễn Thị T. Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/5/2024. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh H.

*Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Tạ Văn P - Công ty L4 - Đoàn luật sư T9.

(đều có mặt).

2/**Ngô Văn Đ3**, sinh năm 1984, tại: huyện L, tỉnh Bắc Giang. Giới tính: Nam. HKTT: thôn D, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Chỗ ở hiện tại: thôn L, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 06/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Ngô Văn T1; Con bà: Ngô Thị M.Vợ: Hà Thị H. Bị cáo có 03 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh H. (có mặt)

C3, sinh năm 1988, tại: huyện V, tỉnh Hưng Yên. Giới tính: Nam. HKTT: thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Chỗ ở hiện tại: thôn A, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 09/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Nguyễn Văn Q. Con bà: Bùi Thị P1. Vợ: Trần Thị P2 (đã ly hôn). Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 22/01/2019 bị Công an huyện G, TP . xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “*Khai thác khoáng sản trái phép*”.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh H.

* Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Tạ Văn P - Công ty L4.
(đều có mặt).

2/**Nguyễn Văn B3**, sinh năm 1991, tại: huyện V, tỉnh Hưng Yên. Giới tính: Nam. HKTT: thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Chỗ ở hiện tại: thôn A, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 07/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Nguyễn Văn Q. Con bà: Bùi Thị P1. Vợ: Nguyễn Thị Xuân Q1. Bị cáo có 01 con, sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh H.

*Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Giáp Thị T2 - Công ty L4.
(đều có mặt).

5/**Nguyễn Văn B2**, sinh năm 1983, tại: huyện L, tỉnh Bắc Giang. Giới tính: Nam. HKTT: thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Chỗ ở hiện tại: thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 04/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Nguyễn Văn B; Con bà: Ngô Thị Đ. Vợ: Ngô Thị B1. Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh H. (có mặt)

6/**Ngô Văn L3**, sinh năm 1974, tại: huyện L, tỉnh Bắc Giang. Giới tính: Nam. Sinh trú quán: thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 03/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Ngô Văn D; Con bà: Lương Thị T3. Vợ: Lương Thị H1. Bị cáo có 03 con, lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2010.

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh H. (có mặt)

7/**Nguyễn Văn K**, sinh năm 1986, tại: thị xã D, tỉnh Hà Nam. Giới tính: Nam. Nơi cư trú: thôn T, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 05/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Nguyễn Văn V; Con bà: Nguyễn Thị M1. Vợ: Phạm Thị H2. Bị cáo có 04 con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2023.

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh H. (có mặt)

H7, sinh năm 1984, tại: huyện L, tỉnh Bắc Giang. Giới tính: Nam. Nơi cư trú: thôn D, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 09/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Ngô Văn T4; Con bà: Ngô Thị N. Vợ, con: Chưa có.

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15/10/2024. (có mặt)

****Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/A: Trần Văn T5, sinh năm 1991

Trú tại: thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho A T5: Ông Phan A T6 và ông Lưu Ngọc L2 - Luật sư Công ty L5.

2/A: Trần văn H3, sinh năm 1999.

Trú tại: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

3/A: Trần Văn H4, sinh năm 1990.

4/A: Trần Văn V1, sinh năm 1995.

5/A: Trần Văn Đ1, sinh năm 1990.

Đều trú tại: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

6/A: Trần Văn Q2, sinh năm 1997.

Trú tại: xóm G, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

7/A: Nguyễn Văn V2, sinh năm 1990.

Trú tại: xóm A, Q, xã N, huyện N, tỉnh nam Định.

8/A: Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1981.

9/A: Bùi Văn T7, sinh năm 1985.

Đều trú tại: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

10/A: Nguyễn Văn C, sinh năm 1987.

Trú tại: thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam.

11/A: Đỗ Văn T8, sinh năm 1986.

Trú tại: thôn X, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

12/A: Trần Đình V3, sinh năm 1995.

Trú tại: thôn C Kênh G, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

13/A: Trần Đức C1, sinh năm 1991.

Trú tại: xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

14/A: Trần Thọ G, sinh năm 1991.

Trú tại: xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa

15/Chị: Nguyễn Thị T, sinh năm 1984.

Trú tại: phòng B, tòa P, khu tái định cư Đ, xã Đ, huyện Đ, TP ..

16/ Chị: Ngô Thị B1, sinh năm 1988.

Trú tại: thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

17/Chị: Lương Thị H1, sinh năm 1975.

Trú tại: xóm C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

18/Chị: Hà Thị H, sinh năm 1985.

Trú tại: xóm D, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Tuấn A, sinh năm 1984, nơi cư trú: căn hộ B, tòa P, chung cư E, khu tái định cư Đ, xã Đ, huyện Đ, TP . không được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên, khoáng sản (*cát đen*). Tuy nhiên, do nhận thấy nhu cầu tiêu thụ cát đen phục vụ xây dựng, san lấp lớn, lợi nhuận thu được cao nên Bùi Tuấn A đã nảy sinh ý định thực hiện khai thác (*hút*) cát trái phép trên Sông H để bán lại nhằm thu lợi bất chính.

Khoảng tháng 9/2023, Tuấn A mua một chiếc tàu vỏ bằng bê tông cốt thép (*gọi tắt là tàu vỏ xi măng*) kẻ biển HD-0482 của một người nam giới không rõ tên, tuổi, địa chỉ tại tỉnh Bắc Giang và lắp đặt hệ thống máy hút, các thiết bị phục vụ cho việc hút cát trên tàu. Sau đó thuê, đồng thời giao cho Ngô Văn Đ3, sinh năm 1984, trú tại: thôn L, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang quản lý và vận hành chiếc tàu trên để hút cát trái phép tại khu vực Sông H theo yêu cầu của Tuấn A với giá 1.800đồng/01m³ cát hút được. Hai bên thỏa thuận khoảng 15 ngày Tuấn A và Đ3 sẽ thống nhất khối lượng cát đã khai thác và trả tiền công một lần, Tuấn A chi tiền dầu và sửa chữa thiết bị trên tàu, Đ3 tự tìm thêm người để làm cùng. Theo đó, Đ3 rủ Ngô Văn L3, sinh năm 1974; Nguyễn Văn B2, sinh năm 1983 đều trú tại: thôn C và A Ngô Văn P3, sinh năm 1984, trú tại: thôn D, huyện L, tỉnh Bắc Giang đến làm việc cùng trên tàu vỏ xi măng để thực hiện hút cát trái phép. Đích có trách nhiệm điều khiển còn B2, L3, P3 neo buộc tàu hút với tàu mua và vận hành các máy móc khai thác cát trái phép trên tàu vỏ xi măng bơm sang mạn tàu của khách mua. Số tiền công 1.800đồng/01m³ do Tuấn A trả, nhóm của Đ3 sử dụng vào chi phí sinh hoạt khi ở trên tàu, số tiền còn lại chia đều cho Đ3, B2, P3 và L3.

Khi khách mua cát liên hệ với Tuấn A để thỏa thuận về khối lượng mua, giá mua, địa điểm giao hàng. Tuấn A liên hệ yêu cầu Đích điều khiển tàu xi măng từ nơi neo đậu ra địa điểm đã thỏa thuận với khách mua cát trên khu vực Sông H thuộc địa phận huyện V, huyện K cùng với L3, B2 và P3 để hút cát bơm trực tiếp vào các tàu mua cát.

Cũng khoảng tháng 9/2023, Tuấn A còn thỏa thuận với Nguyễn Văn Q3, sinh năm 1988, hiện cư trú tại: thôn A, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên về việc hút cát trái phép để bán. Theo đó, Tuấn A là người liên hệ với khách mua cát, thỏa thuận về khối lượng mua, giá mua, địa điểm giao hàng, sau đó thông báo địa điểm hút cát, giao cát cho Q3. Quyết có trách nhiệm hút cát và thực hiện việc sang mạn cát cho khách đồng thời tự tìm kiếm người và vận hành phương tiện để khai thác cát trái phép. Hai bên thống nhất, Tuấn A thỏa thuận bán cát cho khách hàng giá từ 70.000đồng đến 80.000đồng/01 m³, Tuấn A được hưởng 15.000đồng/01m³ cát hút được, số tiền còn lại từ việc bán cát Q3 được hưởng. Thời điểm này, Q3 được ông Nguyễn Xuân N1, sinh năm 1976, địa chỉ: tổ A, phường Q, TP ., tỉnh Hà Nam nhờ trông coi tàu vỏ thép, số hiệu HY-0662 (*thỏa thuận bằng miệng, không có văn bản*). Thấy tàu của ông N1 đã lắp đặt 08 máy nổ chạy động cơ dầu D1 và nhiều ống hút cát, cần tời có thể sử dụng để hút cát nên Q3 đồng ý sẽ sử dụng tàu của ông N1 để hút cát theo yêu cầu của Tuấn A mà không thông báo cho ông N1 biết. Theo đó, Q3 rủ Nguyễn Văn B3, sinh năm 1991 (*là em trai Q3*) và Nguyễn Văn K, sinh năm 1986, trú tại: thôn T, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam cùng thực hiện việc hút cát trái phép trên tàu vỏ thép số hiệu HY - 0662. Trong đó, Q3 trực tiếp điều khiển tàu còn Bến thả chỗ, ống hút cát, rút, thả neo tàu hút; K vận hành hệ thống máy hút cát từ lòng Sông H5 lên các khoang chứa của tàu hút, vận hành máy bơm để bơm cát từ khoang chứa sang mạn tàu của khách mua. Trong số tiền Q3 được hưởng, Q3 thỏa thuận với K sẽ trả công hút cát với giá 1.800đồng/01m³ cát hút được, số tiền còn lại chia đều B3 và Q3.

Quá trình điều tra, xác định: Trong khoảng thời gian từ 03/12/2023 đến ngày 19/5/2024, Tuấn A đã thuê Đ3 cùng B2, P3 và L3 sử dụng tàu xi măng; thỏa thuận cùng Q3, B3 và K sử dụng tàu vỏ thép để khai thác cát trái phép tại khu vực huyện V và huyện K, tỉnh Hưng Yên với tổng khối lượng cát đen là: 18.279,1m³, đã bán cho 14 khách hàng 18.019,8m³ cát, thu tổng số tiền 1.199.000.000đồng, đã trả công cho nhóm của Đ3 và K, B3 số tiền 29.800.000đồng, thu lời bất chính số tiền 1.169.600.000đồng. Trong đó: Tàu do Ngô Văn Đ3 cùng B2, P3, L3 khai thác trái phép 12.944,8m³ cát, thu tổng số tiền 870.000.000đồng (*giúp sức cho Tuấn A thu lời bất chính 846.700.000đồng*). Tàu do Nguyễn Văn Q3 cùng B3 và K quản lý và vận hành đã khai thác cát trái phép với khối lượng: 5.334,3m³, trong đó đã bán 5.075m³, thu tổng số tiền: 329.400.000đồng (*cùng Tuấn A thu lời bất chính 322.900.000đồng*). Khối lượng 259,3m³ cát còn lại trong khoang chứa trên tàu vỏ thép đã bị tổ công tác Phòng cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh H, Cục C4 - Bộ C5, Phòng C6 - Công an tỉnh H và Công an huyện V phối hợp bắt, thu giữ ngày 19/5/2024. Cụ thể như sau:

1/Các ngày 03, 04/12/2023 và ngày 13/5/2024, Tuấn A yêu cầu Nguyễn Văn Q3 khai thác và bán cho A Trần Văn Q2, sinh năm 1987, địa chỉ: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định 03 lần với tổng khối lượng 2.400m³, thu tổng số tiền 159.000.000đồng.

2/Các ngày 16, 17/12/2023, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình 02 lần với tổng khối lượng 1.300m³, thu tổng số tiền 89.000.000đồng.

3/Ngày 22/12/2023, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Văn H4, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình với tổng khối lượng 650m³, thu tổng số tiền 55.000.000 đồng.

4/Ngày 29/12/2023, các ngày 01/01/2024, 04/01/2024, 05/01/2024 và ngày 29/02/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác cát và bán cho A Nguyễn Văn C, sinh năm 1987, địa chỉ: thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam 05 lần với tổng khối lượng 2.500m³, thu tổng số tiền 155.000.000 đồng.

5/Ngày 26/02/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Bùi Văn T7, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình tổng khối lượng 500m³, thu tổng số tiền 35.000.000đồng.

6/Ngày 07//3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho 04 cá nhân với tổng khối lượng 3.200m³, thu tổng số tiền 224.000.000đồng.

6.1/A Nguyễn Văn V2, sinh năm 1990, địa chỉ: xóm A thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định khối lượng 800m³, thu tổng số tiền 55.000.000đồng.

6.2/A Trần Văn V1, sinh năm 1995, địa chỉ: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình khối lượng 500m³, thu tổng số tiền 37.000.000 đồng.

6.3/A Trần Văn T5, sinh năm 1991, địa chỉ thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình khối lượng 900m³, thu tổng số tiền 60.000.000 đồng.

6.4/A Đỗ Văn T8, sinh năm 1986, địa chỉ: X, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình khối lượng 1.000m³, thu tổng số tiền 72.000.000đồng.

7/Ngày 09/3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Đình V3, sinh năm 1995, địa chỉ: thôn C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình với khối lượng 400m³, thu tổng số tiền 27.000.000đồng.

8/Các ngày 10, 11/3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Văn H3, sinh năm 1999, địa chỉ: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình 02 lần với tổng khối lượng 1.200m³, thu tổng số tiền 88.000.000đồng.

9/Ngày 12/3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác cát tại địa phận xã B, huyện K bán cho A Trần Văn Đ1, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình với khối lượng 880m³, thu tổng số tiền 61.000.000đồng.

10/Các ngày 16; 17/5/2024 và ngày 19/5/2024, Tuấn A yêu cầu Nguyễn Văn Q3 khai thác và bán cho A Trần Thọ G, sinh năm 1991, địa chỉ: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định 03 lần với tổng khối lượng 2.675m³, thu tổng số tiền 170.000.000đồng. Trong đó, ngày 19/5/2024 sau khi Nguyễn Văn Q3 khai thác và bán cho A Trần Thọ G (*bom sang mạn cho phương tiện thủy số ND-3593 do*

A Trần Phú C2, sinh năm 1994, trú tại: xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định điều khiển. A G và A C2 cùng nhau buôn bán cát) 896m³ và hút lên khoang chứa trên tàu được 259,3m³ cát thì Tổ công tác kiểm tra, thu giữ. Thấy tổ công tác kiểm tra, Q3 điều khiển tàu hút vào gần bờ sau đó Q3 và B3 nhảy xuống sông, bơi lên bờ, trên tàu chỉ còn Nguyễn Văn K.

11/Các ngày 17, 18 và ngày 19/5/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Đức C1, sinh năm 1991, địa chỉ: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định 03 lần với tổng khối lượng 2.314,8m³, thu tổng số tiền 136.000.000đồng. Trong đó, ngày 19/5/2024, sau khi hút cát bơm sang mạn vào khoang tàu của phương tiện thủy, số hiệu NĐ - 3861 do A C1 điều khiển khối lượng cát là: 318,8m³, A C1 chưa trả tiền cho Tuấn A thì bị Tổ công tác bắt giữ.

Riêng đối với Ngô Văn P3: Từ ngày 03/12/2023 đến ngày 15/5/2024, P3 cùng Ngô Văn Đ3, Nguyễn Văn B2, Ngô Văn L3 khai thác cát trái phép theo yêu cầu của Bùi Tuấn A. Từ ngày 16 đến ngày 18/5/2024, P3 nghỉ không hút cát cùng Đ3, B2 và L3. Tối ngày 19/5/2024, P3 tiếp tục cùng Đ3, B2 và L3 thực hiện khai thác cát để bơm cho tàu NĐ-3861 của Trần Đức C1, sau khi bơm sang mạn tàu cho C1 xong thì lực lượng chức năng bắt giữ nên P3 giúp sức cho Tuấn A khai thác cát trái phép 10.948m³ cát, thu tổng số tiền: 734.000.000 đồng.

Ngày 21/5/2024, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh H ra Quyết định trưng cầu giám định số: 686 và 687/QĐ-CSKT đối với đặc tính kỹ thuật và khối lượng cát đen đã khai thác trên các tàu thu giữ. Ngày 22/5/2024, Công ty TNHH T10 ban hành kết luận số: 93/KQ-ĐV xác định toàn bộ số cát do Ngô Văn Đ3 và Nguyễn Văn Q3 khai thác trái phép bơm lên tàu NĐ - 3861 và NĐ - 3593 từ ngày 16 đến ngày 19/5/2024 là cát đen xây dựng, có tổng khối lượng: 5.249,8m³.

Kết luận định giá tài sản số: 84/KL- ĐGTS ngày 12/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Hưng Yên, kết luận: 5.249,8m³ cát do Ngô Văn Đ3 và Nguyễn Văn Q3 khai thác trái phép bơm lên tàu NĐ - 3861 và NĐ-3593 từ ngày 16 đến ngày 19/5/2024 có tổng giá trị: 551.228.000đồng.

Kết luận giám định số: 334/KL-KTHS ngày 15/10/2024 của Phòng K1 - Công an tỉnh H, kết luận: Số máy tàu HY-0662 không có dấu hiệu bị sửa chữa, đục lại.

****Về thu giữ và xử lý vật chứng:***

+ Quá trình kiểm tra, tổ công tác thu giữ tại hiện trường:

- 01 phương tiện thủy vỏ bằng thép màu xA, đỏ, nâu, số hiệu HY-0662. Bên trên có lắp các máy móc hút cát; thu trên tàu 01 điện thoại di động màu tím đã qua sử dụng, nhãn hiệu Iphone, số Imei: 355063661369354, số Imei 2: 355063661253079, không gắn sim của Nguyễn Văn B3. Quá trình điều tra, xác định: phương tiện thủy có số hiệu HY-0662 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1976, địa chỉ: tổ A, phường Q, TP ., tỉnh Hà Nam. Ngày 28/11/2024, ông N2 mua lại của chị Đặng Thị H6, sinh năm 1982, địa chỉ: thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên (việc mua bán đã được chứng thực tại Văn phòng công chứng huyện V). Tháng 9/2023, ông N2 nhờ Nguyễn Văn Q3 trông

giữ và sửa chữa một số thiết bị trên tàu và neo đậu tại xã T, huyện V. Quyết sử dụng tàu đi hút cát trái phép ông N2 không biết nên không có căn cứ xử lý đối với ông N2. Ngày 22/10/2024, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh H đã trả lại ông N2 phương tiện thủy trên. Đối 01 điện thoại di động của Nguyễn Văn B3 đã thu giữ trên tàu ngày 19/5/2024, Cơ quan điều tra đã lưu kho vật chứng theo quy định.

- 01 phương tiện thủy vỏ bằng thép màu xA, đỏ, số hiệu NĐ-3593 (tàu A Trần Thọ G sử dụng để vận chuyển cát mua) kèm theo 01 Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số: 160/ĐK do Sở giao thông vận tải tỉnh N cấp ngày 10/10/2023; 01 Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số: 01434/23VI8 cấp ngày 31/8/2023 của A Trần Phú C2.

- 01 phương tiện thủy vỏ bằng thép màu xA, đỏ, số hiệu NĐ-3861 (tàu A Trần Đức C1 sử dụng để vận chuyển cát mua) kèm theo 01 Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số: 038/ĐK do Sở giao thông vận tải tỉnh N cấp ngày 24/02/2021; 01 Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số: 00341/24VI8 cấp ngày 20/3/2024; 01 Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng số 00000645 do Cục Đ4 cấp ngày 18/3/2021 của A Trần Đức C1 và thu trên phương tiện thủy số hiệu NĐ-3861: 01 Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng số 00001348 do Cục Đ4 cấp ngày 22/11/2021; 01 Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng số: 00006799 do Cục Đ4 cấp ngày 11/10/2019 mang tên Hà Văn V4.

Quá trình điều tra, xác định: A C1, A C2, A G và A V4 không biết Tuấn A khai thác cát trái phép nên không có căn cứ xử lý. Ngày 22/10/2024, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh H đã trả lại 02 phương tiện thủy và các giấy tờ đã thu giữ trên cho A C1, A C2 và A V4.

-01 phương tiện thủy vỏ bằng xi măng, kẻ biển HD-0482. Quá trình điều tra xác định là tàu của Bùi Tuấn A giao cho Đ3 sử dụng để khai thác cát trái phép. Phương tiện thủy không có giấy tờ liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ. Hồ sơ đăng kiểm đối với tàu HD-0482 thể hiện các thông số kích thước và số hiệu trên máy chính (động cơ) của phương tiện: Chiều dài lớn nhất: 25,65m; chiều rộng lớn nhất: 5,39m; chiều cao: 02m; số hiệu máy chính: D80SC. Tuy nhiên, khám phương tiện, kiểm tra thực tế thể hiện: Chiều dài lớn nhất: 35m; chiều rộng lớn nhất: 6,7m; chiều cao: 2,25m; số hiệu máy chính: 1207211; 1207236; 1113609120; 303398. Hiện Cơ quan điều tra đang quản lý phương tiện tàu tại Bến thủy của Công ty TNHH X thuộc thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Thu giữ: 1.474,1m³ cát đã khai thác trái phép ngày 19/5/2024 trên các phương tiện thủy số hiệu NĐ-3593 (896m³); NĐ: 3861 (318,8m³); tàu hút cát vỏ thép HY-0662 (259,3m³). Hiện đang lưu giữ tại Bến thủy nội địa của Công ty TNHH X thuộc thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

+ *Quá trình xác minh, điều tra Cơ quan điều tra còn thu giữ:*

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro max màu xA, số Imei 356713116917843, bên trong có 01 sim Viettel có các dãy số: 89840 48000009707526 của Ngô Văn Đ3.

- 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, số Imei 35970237 469688 6, Imei 2: 35970237 036454 7, không gắn sim vật lý, không gắn thẻ nhớ, bộ nhớ ngoài của Trần Đức C1.

- 01 điện thoại di động đã qua sử dụng nhãn hiệu Iphone 12 Pro max màu đen, có số Imei 356721111463346, số Imei 2: 35672111481017, bên trong có 01 E - sim điện thoại số thuê bao 0827.006.588 của A Trần Thọ G.

- 01 điện thoại di động đã qua sử dụng nhãn hiệu Iphone 13 Promax màu vàng, số I 351243321371222; Imei 2: 351243321306012, bên trong có 01 E-sim điện thoại số thuê bao 0833.629.061 của A Trần Phú C2.

- 01 điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu Masstel, số Imei 1: 351402851673874, số Imei 2: 351402851673882, bên trong có 01 sim màu trắng có dòng số 89840 4800093298.0978 của Nguyễn Văn Q3.

- 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, nhãn hiệu Nokia màu đen, số serial 1: 358913910719676, số Serial 2: 358913810719684, bên trong gắn 01 sim màu trắng có dòng số: 8401 2401 1216 5320 và ký hiệu IDE của Bùi Tuấn A.

Quá trình điều tra, xác định: Đối với 01 điện thoại Ngô Văn Đ3 sử dụng vào việc phạm tội, Cơ quan điều tra đã quản lý tại kho vật chứng của Công an tỉnh H theo quy định. Đối với điện thoại di động thu giữ của C1, Giao, C2, Q3, Tuấn A không liên quan đến hành vi phạm tội. Ngày 22/10/2024, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh H đã trả lại những chiếc điện thoại trên cho chủ sở hữu.

Ngoài ra, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn thu giữ một số file video nội dung thể hiện hình ảnh tàu hút vỏ xi măng và tàu hút vỏ thép di chuyển trên Sông H để khai thác cát trái phép, các file đã được lưu tại thẻ nhớ. Kết luận giám định số: 312/KL-KTHS ngày 14/10/2024 của Phòng K1 - Công an tỉnh H, kết luận: Hình ảnh trong các file video tại thẻ nhớ không bị cắt ghép, chỉnh sửa. Hiện đang lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền: 1.199.400.000đồng Bùi Tuấn A thu được do khai thác cát trái phép (*Tuấn A nhận được tiền qua tài khoản từ những người mua cát của Tuấn A*), quá trình điều tra, xác định:

- Chuyển cho Ngô Văn Đ3 và những người làm việc trên tàu vỏ xi măng số tiền: 310.500.000đồng chi trả tiền nhân công (*gồm tiền công hút cát: 23.300.000 đồng còn lại là tiền công trông tàu và tiền sửa chữa thiết bị hư hỏng trên tàu: 287.200.000 đồng*).

- Chuyển cho Nguyễn Văn Q3: 102.000.000đồng (*là tiền Quyết tạm ứng để trả một phần tiền công cho K, B3 và trả tiền sửa chữa tàu*).

- Số tiền còn lại, Tuấn A khai: Chi trả tiền sửa chữa, lắp đặt thêm máy móc, phương tiện trên tàu vỏ xi măng: 227.510.000đồng; chi tiền dầu để hoạt động khai thác cát: 180.190.000đồng và chi tiêu cá nhân.

- Ngày 17/10/2024 và ngày 21/10/2024, chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 là vợ của Bùi Tuấn A đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 600.000.000 đồng tiền thu lời bất chính của Bùi Tuấn A. Hiện số tiền này đang tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh H.

Quá trình điều tra, Đ3 khai: Từ tháng 9/2023 đến tháng 5/2024, Đ3 đã nhận được từ Tuấn A 698.150.000đồng (thông qua tài khoản của Đ3, B2, P3) là tiền công từ việc khai thác cát trái phép, trong đó từ tháng 02/2024 đến tháng 5/2024 Đ3 được Tuấn A trả khoảng 80.000.000đồng tiền công khai thác (tương đương 44.444m³ cát khai thác và có 11.000m³ cát đã khai thác nhưng Tuấn A chưa trả tiền công). Ngô Văn Đ3 đã chia cùng Ngô Văn P3, Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2 mỗi người 158.050.000đồng. Số tiền 65.950.000đồng còn lại được chi cho các hoạt động sinh hoạt cá nhân, ăn ở của 04 người trên tàu xi măng. Tuy nhiên, Tuấn A chỉ thừa nhận trong số tiền trên có 23.300.000đồng là tiền công hút cát, số tiền còn lại Tuấn A trả cho Đ3 tiền công trông tàu từ tháng 9/2023 và chi thêm cho các cá nhân trên tàu xi măng do tàu có sửa chữa. Do đó, không có căn cứ xác định toàn bộ số tiền 698.150.000đồng là tiền công Đ3 khai thác cát trái phép cho Tuấn A.

Sau khi nhận được tiền từ Tuấn A, các bị cáo Q3, Đ3, P3, L3, B2, K đã chuyển một phần tiền về cho gia đình. Quá trình điều tra không có căn cứ xác định gia đình các bị cáo biết các bị cáo đã khai thác cát trái phép nên không xem xét xử lý.

Ngoài ra, sao kê tài khoản của Tuấn A thể hiện một số giao dịch Tuấn A chuyển tiền cho một số người khác, quá trình điều tra không có căn cứ xác định những người nhận tiền từ Tuấn A biết hoặc tham gia cùng trong quá trình Tuấn A khai thác cát trái phép nên không có căn cứ xử lý.

Đối với những người mua cát từ T: Quá trình điều tra xác định, những người mua cát không hứa hẹn trước, không biết Tuấn A khai thác cát trái phép nên không có căn cứ xử lý.

Cáo trạng số: 106/CT-VKS-P3 ngày 31/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên, truy tố các bị cáo Bùi Tuấn A, Ngô Văn Đ3, Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2 và Ngô Văn P3 về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 227 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố các bị cáo Bùi Tuấn A, Ngô Văn Đ3, Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2, Ngô Văn P3, Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Bùi Tuấn A, Ngô Văn Đ3.

Xử phạt bị cáo Bùi Tuấn A từ 09 tháng đến 01 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 27/5/2024.

Xử phạt bị cáo Ngô Văn Đ3 từ 07 tháng đến 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 29/5/2024.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58, khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2 và Ngô Văn P3.

Xử phạt bị cáo Ngô Văn L3 từ 06 tháng 05 ngày đến 07 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 29/5/2024.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B2 từ 06 tháng 05 ngày đến 07 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 29/5/2024.

Xử phạt bị cáo Ngô Văn P3 từ 06 tháng đến 07 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q3 từ 07 tháng đến 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 29/5/2024.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B3 từ 06 tháng 05 ngày đến 07 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 29/5/2024.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K từ 06 tháng 05 ngày đến 07 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 29/5/2024.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Ngoài ra, VKS còn đề nghị xử lý vật chứng, tiền truy thu và một số nội dung khác theo quy định.

***Quan điểm của luật sư bào chữa cho các bị cáo Tuấn A và Q3:**

Nhất trí quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội dA và điều luật áp dụng đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Các bị cáo đều đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, gia đình các bị cáo đều đã tự nguyện bồi thường nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, hoàn cảnh gia đình các bị cáo hiện rất khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất, cụ thể: cho bị cáo Tuấn A được hưởng mức án từ 07 đến 08 tháng tù; bị cáo Q3 cho hưởng mức án 06 tháng 05 ngày tù, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam trong vụ án khác.

***Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo B3:**

Nhất trí quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội dA và điều luật áp dụng đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức thứ yếu. Gia đình bị cáo đã thống nhất với gia đình bị cáo Tuấn A nộp lại toàn bộ số tiền bị cáo thu lợi bất chính. Đề nghị cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án thấp nhất tại khung đề xuất của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

***Quan điểm trả lời luận đối đáp của đại diện Viện kiểm sát:**

- Về hình phạt đối với các bị cáo Tuấn A và Q3: Bị cáo Tuấn A thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đầu vụ, là người trực tiếp thuê các bị cáo khác và liên hệ bán cát, thu tiền của người mua. Bị cáo quyết thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo Tuấn A. Do vậy, mức án Viện kiểm sát đề xuất đối với các bị cáo như vậy là phù hợp, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đề xuất về hình phạt đối với các bị cáo.

- Tại phiên tòa, đại diện gia đình bị cáo B3 và Tuấn A đều xác định, bị cáo đã tác động đến gia đình và hai gia đình đã thống nhất chỉ T là vợ bị cáo Tuấn A đứng ra nộp tiền khắc phục hậu quả nên việc cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là phù hợp. Mức hình phạt mà luật sư đề nghị trùng với mức đề xuất của đại diện Viện kiểm sát.

* Các bị cáo Tuấn A, Q3 và B3 nhất trí và không bổ sung bản bào chữa của các luật sư; Các bị cáo không trả lời với nội dung bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được trình tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, như: Biên bản phạm tội quả tang; các Bản kết luận giám định của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền, phù hợp khách quan với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đã đủ căn cứ kết luận:

Bùi Tuấn A không được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên, khoáng sản (cát đen). Tuy nhiên, do nhận thấy nhu cầu tiêu thụ cát đen phục vụ xây dựng, san lấp lớn, lợi nhuận thu được cao nên Tuấn A đã nảy sinh ý định thực hiện khai thác (hút) cát trái phép trên Sông H để bán lại nhằm thu lợi bất chính.

Khoảng tháng 9/2023, Tuấn A mua một chiếc tàu vỏ bằng bê tông cốt thép kê biển HD-0482 sau đó lắp đặt hệ thống máy hút, các thiết bị phục vụ cho việc hút cát trên tàu. Sau đó thuê, đồng thời giao cho Ngô Văn Đ3 quản lý và vận hành chiếc tàu trên để hút cát trái phép tại khu vực Sông H theo yêu cầu của Tuấn A với giá 1.800đồng/01m³ cát hút được. Hai bên thỏa thuận khoảng 15

ngày Tuấn A và Đ3 sẽ thống nhất khối lượng cát đã khai thác và trả tiền công một lần, Tuấn A chi tiền dầu và sửa chữa thiết bị trên tàu, Đ3 tự tìm thêm người để làm cùng. Theo đó, Đ3 rủ Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2 và Ngô Văn P3 đến làm việc cùng trên tàu để thực hiện hút cát trái phép. Đích có trách nhiệm điều khiển còn B2, L3, P3 neo buộc tàu hút với tàu mua và vận hành các máy móc khai thác cát trái phép trên tàu vỏ xi măng bơm sang mạn tàu của khách mua. Số tiền công 1.800đồng/01m³ do Tuấn A trả, nhóm của Đ3 sử dụng vào chi phí sinh hoạt khi ở trên tàu, số tiền còn lại chia đều cho Đ3, B2, P3 và L3.

Cũng khoảng tháng 9/2023, Tuấn A còn thỏa thuận với Nguyễn Văn Q3, về việc hút cát trái phép để bán. Theo đó, Tuấn A là người liên hệ với khách mua cát, thỏa thuận về khối lượng mua, giá mua, địa điểm giao hàng, sau đó thông báo địa điểm hút cát, giao cát cho Q3. Quyết có trách nhiệm hút cát và thực hiện việc sang mạn cát cho khách đồng thời tự tìm kiếm người và vận hành phương tiện để khai thác cát trái phép. Hai bên thống nhất, Tuấn A thỏa thuận bán cát cho khách hàng giá từ 70.000đồng đến 80.000đồng/01m³, Tuấn A được hưởng 15.000đồng/01m³ cát hút được, số tiền còn lại từ việc bán cát Q3 được hưởng. Thời điểm này, Q3 được ông Nguyễn Xuân N1 nhờ trông coi tàu vỏ thép, số hiệu HY-0662. Thấy tàu của ông N1 đã lắp đặt 08 máy nổ chạy động cơ dầu D1 và nhiều ống hút cát, cần tời có thể sử dụng để hút cát nên Q3 đồng ý sẽ sử dụng tàu của ông N1 để hút cát theo yêu cầu của Tuấn A mà không thông báo cho ông N1 biết. Theo đó, Q3 rủ Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K cùng thực hiện việc hút cát trái phép trên tàu vỏ thép số hiệu HY - 0662. Trong đó, Q3 trực tiếp điều khiển tàu còn Bến thả chõ, ống hút cát, rút, thả neo tàu hút; K vận hành hệ thống máy hút cát từ lòng Sông H5 lên các khoang chứa của tàu hút, vận hành máy bơm để bơm cát từ khoang chứa sang mạn tàu của khách mua. Trong số tiền Q3 được hưởng, Q3 thỏa thuận với K sẽ trả công hút cát với giá 1.800đồng/01m³ cát hút được, số tiền còn lại chia đều B3 và Q3.

Quá trình điều tra, xác định: Trong khoảng thời gian từ 03/12/2023 đến ngày 19/5/2024, Tuấn A đã thuê Đ3 cùng B2, P3 và L3 sử dụng tàu vỏ xi măng; thỏa thuận cùng Q3, B3 và K sử dụng tàu vỏ thép để khai thác cát trái phép tại khu vực huyện V và huyện K, tỉnh Hưng Yên với tổng khối lượng cát đen là: 18.279,1m³, đã bán cho 14 khách hàng 18.019,8m³ cát, thu tổng số tiền 1.199.000.000đồng, đã trả công cho nhóm của Đ3 và K, B3 số tiền 29.800.000đồng, thu lời bất chính số tiền 1.169.600.000đồng. Trong đó: Tàu do Ngô Văn Đ3 cùng B2, P3, L3 khai thác trái phép 12.944,8m³ cát, thu tổng số tiền 870.000.000đồng (*giúp sức cho Tuấn A thu lời bất chính 846.700.000đồng*). Tàu do Nguyễn Văn Q3 cùng B3 và K quản lý và vận hành đã khai thác cát trái phép với khối lượng: 5334,3m³, trong đó đã bán 5.075m³, thu tổng số tiền: 329.400.000đồng (*cùng Tuấn A thu lời bất chính 322.900.000đồng*). Khối lượng 259,3m³ cát còn lại trong khoang chứa trên tàu vỏ thép đã bị tổ công tác Phòng cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh H, Cục C4 - Bộ C5, Phòng C6 - Công an tỉnh H và Công an huyện V phối hợp bắt, thu giữ ngày 19/5/2024. Cụ thể như sau:

1/Các ngày 03, 04/12/2023 và ngày 13/5/2024, Tuấn A yêu cầu Nguyễn Văn Q3 khai thác và bán cho A Trần Văn Q2, sinh năm 1987, địa chỉ: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định 03 lần với tổng khối lượng 2.400m³, thu tổng số tiền 159.000.000đồng.

2/Các ngày 16, 17/12/2023, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình 02 lần với tổng khối lượng 1.300m³, thu tổng số tiền 89.000.000đồng.

3/Ngày 22/12/2023, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Văn H4, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình với tổng khối lượng 650m³, thu tổng số tiền 55.000.000 đồng.

4/Ngày 29/12/2023, các ngày 01/01/2024, 04/01/2024, 05/01/2024 và ngày 29/02/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác cát và bán cho A Nguyễn Văn C, sinh năm 1987, địa chỉ: thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam 05 lần với tổng khối lượng 2.500m³, thu tổng số tiền 155.000.000 đồng.

5/Ngày 26/02/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Bùi Văn T7, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình tổng khối lượng 500m³, thu tổng số tiền 35.000.000đồng.

6/Ngày 07//3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho 04 cá nhân với tổng khối lượng 3.200m³, thu tổng số tiền 224.000.000đồng.

6.1/A Nguyễn Văn V2, sinh năm 1990, địa chỉ: xóm A thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định khối lượng 800m³, thu tổng số tiền 55.000.000đồng.

6.2/A Trần Văn V1, sinh năm 1995, địa chỉ: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình khối lượng 500m³, thu tổng số tiền 37.000.000 đồng.

6.3/A Trần Văn T5, sinh năm 1991, địa chỉ thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình khối lượng 900m³, thu tổng số tiền 60.000.000 đồng.

6.4/A Đỗ Văn T8, sinh năm 1986, địa chỉ: X, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình khối lượng 1.000m³, thu tổng số tiền 72.000.000đồng.

7/Ngày 09/3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Đình V3, sinh năm 1995, địa chỉ: thôn C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình với khối lượng 400m³, thu tổng số tiền 27.000.000đồng.

8/Các ngày 10, 11/3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Văn H3, sinh năm 1999, địa chỉ: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình 02 lần với tổng khối lượng 1.200m³, thu tổng số tiền 88.000.000đồng.

9/Ngày 12/3/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác cát tại địa phận xã B, huyện K bán cho A Trần Văn Đ1, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình với khối lượng 880m³, thu tổng số tiền 61.000.000đồng.

10/Các ngày 16; 17/5/2024 và ngày 19/5/2024, Tuấn A yêu cầu Nguyễn Văn Q3 khai thác và bán cho A Trần Thọ G, sinh năm 1991, địa chỉ: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định 03 lần với tổng khối lượng 2.675m³, thu tổng số tiền 170.000.000đồng. Trong đó, ngày 19/5/2024 sau khi Nguyễn Văn Q3 khai thác

và bán cho A Trần Thọ G (*bơm sang mạn cho phương tiện thủy số ND-3593 do A Trần Phú C2, sinh năm 1994, trú tại: xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định điều khiển. A G và A C2 cùng nhau buôn bán cát*) 896m³ và hút lên khoang chứa trên tàu được 259,3m³ cát thì Tổ công tác kiểm tra, thu giữ. Thấy tổ công tác kiểm tra, Q3 điều khiển tàu hút vào gần bờ sau đó Q3 và B3 nhảy xuống sông, bơi lên bờ, trên tàu chỉ còn Nguyễn Văn K.

11/Các ngày 17, 18 và ngày 19/5/2024, Tuấn A yêu cầu Ngô Văn Đ3 khai thác và bán cho A Trần Đức C1, sinh năm 1991, địa chỉ: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định 03 lần với tổng khối lượng 2.314,8m³, thu tổng số tiền 136.000.000đồng.

Riêng đối với Ngô Văn P3: Từ ngày 03/12/2023 đến ngày 15/5/2024, P3 cùng Ngô Văn Đ3, Nguyễn Văn B2, Ngô Văn L3 khai thác cát trái phép theo yêu cầu của Bùi Tuấn A. Từ ngày 16 đến ngày 18/5/2024, P3 nghỉ không hút cát cùng Đ3, B2 và L3. Tối ngày 19/5/2024, P3 tiếp tục cùng Đ3, B2 và L3 thực hiện khai thác cát để bơm cho tàu ND-3861 của Trần Đức C1, sau khi bơm sang mạn tàu cho C1 xong thì lực lượng chức năng bắt giữ nên P3 giúp sức cho Tuấn A khai thác cát trái phép 10.948m³ cát, thu tổng số tiền: 734.000.000 đồng.

Các bị cáo đều là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ cát là nguồn tài nguyên, khoáng sản do Nhà nước quản lý và khai thác. Các bị cáo không được Nhà nước cấp phép khai thác nhưng vì vụ lợi nên các bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Bị cáo Tuấn A trực tiếp chỉ đạo khai thác trái phép: 18.279,1m³, thu lợi bất chính số tiền: 1.169.600.000đồng; các bị cáo Đ3, B2, L3 giúp sức khai thác trái phép 12.944,8m³, thu lợi bất chính số tiền 864.700.000 đồng; bị cáo P3 giúp sức khai thác trái phép 10.948m³, thu lợi bất chính số tiền 714.293.600.000 đồng nên đủ yếu tố cấu thành tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Q3, B3 và K giúp sức khai thác 5.334,3m³ thu lợi bất chính số tiền 322.900.000đồng nên đủ yếu tố cấu thành tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 227 Bộ luật hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên truy tố các bị cáo ra tại phiên tòa hôm nay với tội dA và điều luật trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo xâm phạm đến chế độ quản lý Nhà nước về khai thác tài nguyên, khoáng sản. Các bị cáo đều nhận thức được cát là nguồn tài nguyên khoáng sản thuộc sở hữu quốc gia do Nhà nước trực tiếp quản lý và cấp phép khai thác cho các Cơ quan, đơn vị có đủ điều kiện. Nhưng vì động cơ, mục đích thu lợi bất chính các bị cáo đã bất chấp các quy định cấm của Nhà nước đối với các hoạt động khai thác, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương. Vì vậy, cần xét xử và dành cho các bị cáo một mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra, để cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo và làm bài học răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng quy định tại các điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, gia đình các bị cáo Tuấn A, Q3, K, L3, B2, Đ3, B3 và cá nhân bị cáo P3 đã tự nguyện nộp trả lại ngân sách Nhà nước số tiền do phạm tội mà có. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Q3, B3 và K phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Tuấn A, Đ3, B2, L3 và P3 có thân nhân được Cơ quan có thẩm quyền tặng thưởng Huân, Huy chương nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đặc điểm nhân thân: Bị cáo Q3 có nhân thân xấu, các bị cáo còn lại đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[5] Về hình phạt: Trong vụ án có đồng phạm tham gia nên khi xem xét, cân nhắc mức hình phạt đối với từng bị cáo, Hội đồng xét xử xem xét đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng cũng như vai trò, vị trí của từng bị cáo để từ đó quyết định mức hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo, đảm bảo tính công bằng và nghiêm minh của pháp luật.

Trên cơ sở các đặc điểm nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong vụ án Bùi Tuấn A thực hiện hành vi phạm tội giữ vai trò cao nhất, bị cáo là người trực tiếp thuê các bị cáo khác và cung cấp phương tiện cho các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo là người trực tiếp liên hệ tìm kiếm khách hàng, quản lý số tiền thu được và trả công cho các bị cáo khác. Do vậy, khi cân nhắc mức hình phạt đối với bị cáo cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo và cao hơn các bị cáo khác.

Các bị cáo Đ3 và Q3 thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo Tuấn A. Các bị cáo là những người trực tiếp làm việc với Tuấn A, quản lý, sử dụng các tàu và chỉ đạo các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, khi cân nhắc mức hình phạt đối với bị cáo cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo thấp hơn bị cáo Tuấn A nhưng cao hơn các bị cáo khác.

Các bị cáo B2, L3, P3, B3 và K thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức thứ yếu, các bị cáo đều là những đối tượng làm thuê trên tàu do các bị cáo Q3 và Đích quản lý và được Tuấn A trả công theo khối lượng cát khai thác trái phép, số tiền các bị cáo được trả công ít. Nên khi cân nhắc hình phạt cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt thấp hơn các bị cáo Tuấn A, Đ3 và Q3.

Ngoài bị cáo Q3 có tiền sự đã được xóa, các bị cáo khác đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình

sự qui định tại Điều 52 Bộ luật hình sự, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm, xâm phạm đến trật tự quản lý Nhà nước về hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản đang được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã gián tiếp gây ra rất nhiều hậu quả làm hư hại nhiều các công trình được xây dựng trên sông. Do vậy, khi cân nhắc hình phạt đối với các bị cáo cần phải tuyên phạt các bị cáo mức hình phạt nhất định tương xứng với hành vi của từng bị cáo và cần cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian như nội dung đề xuất của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa mới đủ răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

Các bị cáo Tuấn A, Đ3, B2, L3, P3 được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, không phải là đối tượng hình sự nguy hiểm. Do vậy khi cân nhắc hình phạt đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo mức hình phạt dưới khung và ở khung hình phạt liền kề cũng đủ răn đe đối với các bị cáo.

Các bị cáo B2, L3, B3, K là những người được Q3, Đ3 thuê giúp sức cho các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo làm theo sự chỉ đạo và hưởng lợi trên số lượng cát hút được, số lượng các bị cáo được hưởng lợi từ việc thực hiện hành vi phạm tội không lớn, đã tự nguyện nộp lại. Trong vụ án, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức thứ yếu nên khi cân nhắc hình phạt đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử tuyên phạt các bị cáo mức hình phạt bằng với thời gian các bị cáo bị tạm giam như nội dung đề xuất của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng đủ răn đe, giáo dục đối với các bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có thu lợi bất chính, lẽ ra cần xử phạt các bị cáo hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, các bị cáo đều không có công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Xét miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra xem xét.

[7] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng

+ *Biện pháp tư pháp:* Đối với số tiền bị cáo Tuấn A thu do bán cát mà có: 1.199.400.000 đồng, bị cáo đã chi trả cho nhóm tàu của Đích tiền công hút cát: 23.300.000 đồng, trả cho nhóm tàu của Q3: 102.000.000 đồng. Trong giai đoạn điều tra và trong quá trình chuẩn bị xét xử gia đình các bị cáo đã thống nhất và cá nhân các bị cáo đã tự nguyện nộp khắc phục tại Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên gồm: Gia đình các bị cáo Tuấn A, Q3, B3 và K: 1.169.600.000 đồng; Ngô Văn L3: 5.000.000 đồng; Nguyễn Văn B2: 5.000.000 đồng; Ngô Văn Đ3: 14.800.000 đồng; Bị cáo Ngô Văn P3 tự nguyện nộp: 5.000.000 đồng. Đây là các khoản tiền thu lợi bất chính các bị cáo và gia đình các bị cáo tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả, cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ *Vật chứng:*

- Đối với: 01 phương tiện thủy vỏ bằng xi măng, kê biển HD-0482, bị cáo Tuấn A giao cho Đ3 sử dụng để khai thác cát trái phép hiện đang quản lý tại Bến thủy của Công ty TNHH X thuộc thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Đây là công cụ bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu, phát mại sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với: 1.474,1m³ cát khai thác trái phép ngày 19/5/2024 đã thu giữ trên các phương tiện thủy số hiệu NĐ-3593 (896m³); NĐ: 3861 (318,8m³); tàu vỏ thép HY-0662 (259,3m³). Hiện đang lưu giữ tại Bến thủy của Công ty TNHH X thuộc thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Đây là tài sản do phạm tội mà có nên cần tịch thu, phát mại sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax màu xA dương của Ngô Văn Đ3 trong phong bì niêm phong ghi ký hiệu “ĐT ĐÍCH 1”. Đây là công cụ bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu, phát mại sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 điện thoại di động màu tím nhãn hiệu Iphone thu của Nguyễn Văn B3, xác định không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại bị cáo B3.

- Đối với: một số file video nội dung thể hiện hình ảnh tàu hút vỏ xi măng và tàu hút vỏ thép di chuyển trên Sông H để khai thác cát trái phép, các file đã được lưu tại thẻ nhớ. Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[8]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/Về tội dA và hình phạt:

Tội dA:

Tuyên bố các bị cáo: Bùi Tuấn A, Ngô Văn Đ3, Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2, Ngô Văn P3, Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K phạm tội “***Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên***”.

Hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Bùi Tuấn A, Ngô Văn Đ3.

Xử phạt bị cáo Bùi Tuấn A 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2024.

Xử phạt bị cáo Ngô Văn Đ3 07 (bảy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/5/2024.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2 và Ngô Văn P3. Áp dụng thêm khoản 5

Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự đối với các bị cáo: Ngô Văn L3 và Nguyễn Văn B2.

Xử phạt bị cáo Ngô Văn L3 06 (sáu) tháng 05 (năm) ngày tù. Trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Ngô Văn L3, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B2 06 (sáu) tháng 05 (năm) ngày tù. Trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Nguyễn Văn B2, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Xử phạt bị cáo Ngô Văn P3 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K. Áp dụng thêm khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q3 07 (bảy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/5/2024.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B3 06 (sáu) tháng 05 (năm) ngày tù. Trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Nguyễn Văn B3, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 06 (sáu) tháng 05 (năm) ngày tù. Trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Nguyễn Văn K, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

2/Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 và Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền: 1.199.400.000 đồng (*một tỷ một trăm chín mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*).

+ *Tịch thu, phát mại sung ngân sách Nhà nước:*

- 01 phương tiện thủy vỏ bằng xi măng, kê biển HD-0482 hiện đang neo đậu tại Bến thủy của Công ty TNHH X thuộc thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- 1.474,1m³ cát hiện đang lưu giữ tại bãi tập kết của Công ty TNHH X thuộc thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax màu xA dương, số Imei 356715116917843, bên trong có 01 sim Viettel có các dãy số: 89840 48000009707526 của Ngô Văn Đ3 trong phong bì niêm phong ký hiệu “ĐT ĐÍCH 1”.

+ Trả lại bị cáo Nguyễn Văn B3 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu tím, số I, Imei2: 355063661253079 trong phong bì niêm phong.

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án: 01 thẻ nhớ bên trong chứa nội dung thể hiện hình ảnh tàu hút vỏ xi măng và tàu hút vỏ thép di chuyển trên Sông H để khai thác cát trái phép

(Đặc điểm theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 12/11/2024 và 03/12/2024 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H và Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên)

3/Về án phí: Các bị cáo Bùi Tuấn A, Ngô Văn Đ3, Ngô Văn L3, Nguyễn Văn B2, Ngô Văn P3, Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Văn K, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng *(hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

4/Quyền kháng cáo: Các bị cáo, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1- TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- CQ CSĐT- CA tỉnh Hưng Yên;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Trại giam Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Người liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Lâm

